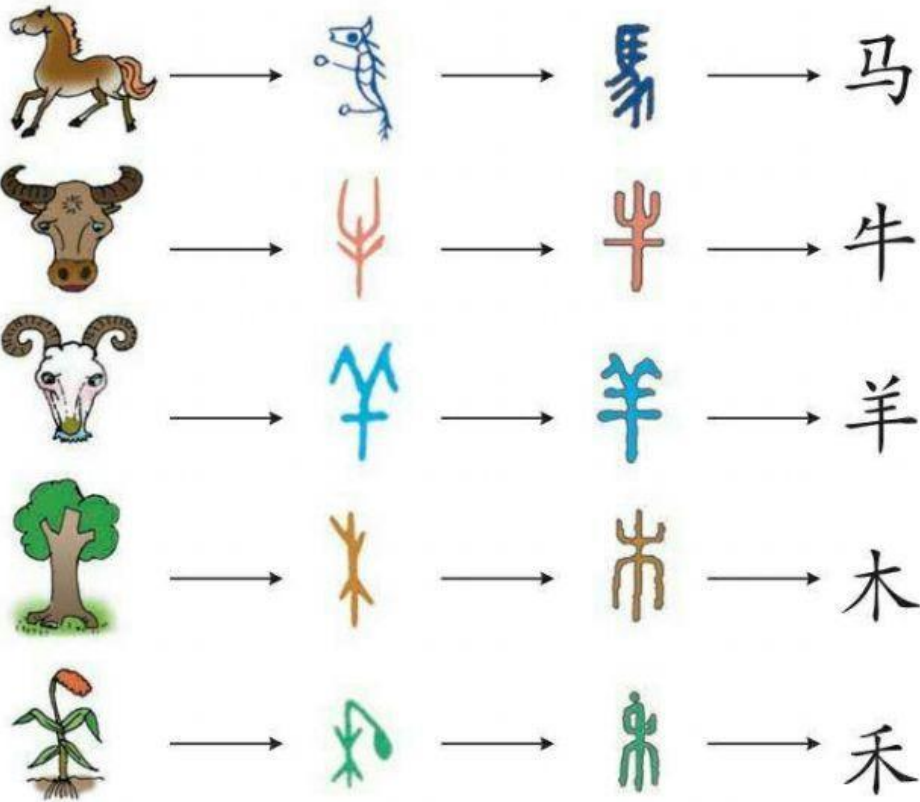


(二)



shān shàng shù mù lǜ  
山 上 树 木 绿，  
tián lǐ hé miáo zhuàng  
田 里 禾 苗 壮。

mǎ chī cǎo niú chī cǎo yáng yě chī cǎo  
马 吃 草，牛 吃 草，羊 也 吃 草。

mù tián lǐ hé miáo mǎ cǎo niú yáng yě  
木 田 里 禾 苗 马 草 牛 羊 也

